

Số: 1267/TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 024.39714512;

Email: qm@nifc.gov.vn;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:
Hóa học, sinh học (Phụ lục danh mục sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

2. Số đăng ký: 111/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận cấp lần 3 (ba) và có hiệu lực đến ngày 07/11/2027. *Rg*

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Phó TCT phụ trách Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 4267/TĐC - HCHQ ngày 04/ 5/2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I.	Lĩnh vực: Hóa học		
1.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl fischer	NIFC.02.M.235
2.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Vitamin E tổng bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.24
3.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, sáp ong, dầu mỡ động vật và thực vật, tinh dầu	Xác định chỉ số ester	NIFC.02.M.317 TCVN 8451:2010 JECFA monograph 1, Vol.4
4.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng inositol (myo-inositol, chiral inositol...) bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.47

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
5.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm	Định tính bằng kit/test nhanh	NIFC.02.M.59
6.		Phản ứng Kreiss	NIFC.02.M.223
7.	Phụ gia thực phẩm γ -CYCLODEXTRIN	Phản ứng với iod	NIFC.02.M.227 JECFA 1999 (FNP 52)
8.		Sắc ký (phổ sắc ký)	NIFC.02.M.13 JECFA 1999 (FNP 52)
9.		Hàm lượng nước theo phương pháp Karl fischer	NIFC.02.M.235 JECFA 1999 (FNP 52)
10.		Các thành phần hữu cơ bay hơi	JECFA 1999 (FNP 52)
11.		Hàm lượng γ -Cyclodextrin	NIFC.02.M.13 Ref. JECFA 1999 (FNP 52)
12.		Sắc ký (phổ sắc ký)	JECFA 2009 INS 243
13.		N α -Lauroyl-L-arginine	
14.		Lauric acid	
15.		Ethyl laurate	
16.		Ethyl arginate·2HCl	
17.		Hàm lượng Ethyl Lauroyl Arginate	
18.		Xà phòng	QCVN 4-22:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
19.	Phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Định tính Glycerol và polyglycerol	QCVN 4-22:2011/BYT
20.		Xác định chỉ số iod	QCVN 4-22:2011/BYT NIFC.02.M.63
21.		Các disaccharid được clo hóa khác	QCVN 4-29:2020/BYT
22.		Các monosaccharid được clo hóa	QCVN 4-29:2020/BYT
23.		Hàm lượng Polyglycerol	NIFC.02.M.392 JECFA monograph 1 Vol 4
24.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	xác định hàm lượng Sucralose bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.37 QCVN 4-29:2020/BYT
25.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định các thành phần tạo hương bằng sắc ký	NIFC.02.M.385
26.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung	Xác định hàm lượng Ambrein bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.386
27.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức	Xác định hàm lượng Carnosine và anserin bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.387

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
28.	khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng một số chất nhũ hóa bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.388
29.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng acid, hàm lượng acid bay hơi tổng số	NIFC.02.M.08 AOAC 964.08
30.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ	QCVN 3-2:2010/BYT QCVN 3-3:2010/BYT QCVN 3-4:2010/BYT QCVN 3-5:2011/BYT QCVN 3-6:2011/BYT
31.	Phụ gia thực phẩm	Xác định các thành phần hữu cơ	TCVN 9052:2012
32.	Phụ gia thực phẩm Erythritol	Xác định hàm lượng ribitol và glycerol	TCVN 11444:2016 NIFC.02.M.13
33.		Xác định pic chính trên HPLC	
34.	Malt	Xác định độ màu/cường độ màu bằng phương pháp UV-VIS	TCVN 11482-1:2016 NIFC.02.M.72
35.	Đường và sản phẩm đường, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định độ tinh khiết của chất màu (Chroma)	NIFC.02.M.116
36.	Phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Quay quang học	NIFC.02.M.185 (Ref. QCVN 4-21:2011/BYT)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
37.		Thành phần gồm	QCVN 4-21:2011/BYT
38.	Nước, nước sinh hoạt, nước sản xuất, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nước thải	Xác định độ đục	TCVN 12402-1:2020
39.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, bùn thải	Xác định hàm lượng một số đường: glucose, fructose, lactose, maltose, saccharose, mannitol, sorbitol, xylitol, maltodextrin, xylose, manose, palatinose (isomaltulose), isomalt, ribose, erythritol, ethyl maltol, rhamnose, trehalose, Glycerol, mannitol, α cyclodextrin, β cyclodextrin, gamma cyclosdextrin, Galactose, Raffinose, Stachyose...)	NIFC.02.M.13
40.	Phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định độ mịn	NIFC.05.M.205
41.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng alkenylbenzen trên sắc ký khí	NIFC.02.M.389
42.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng whey	NIFC.02.M.03 NIFC.02.M.69 TCVN 12462-2:2018
43.		Xác định hàm lượng lignin	NIFC.02.M.390

leg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
44.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng hemicellulose	NIFC.02.M.391
45.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Nito amoniac	NIFC.02.M.160 Ref. TCVN 3706:1990
46.		Xác định hàm lượng Nito formol/Nito amin amoniac	NIFC.02.M.161 (Ref. TCVN 3707:1990)
47.		Xác định hàm lượng Nito acid amin	NIFC.02.M.162 Ref. TCVN 3706:1990 & 3707:1990
48.	Mỹ phẩm, chế phẩm diệt côn trùng	Cảm quan	NIFC.05.M.199
49.		Xác định pH	NIFC.05.M.196
50.		Xác định hàm lượng vanillin, ethyl vanillin bằng kỹ thuật sắc ký	NIFC.02.M.43
51.	Thực phẩm	Xác định chỉ số TBA	NIFC.02.M.392
52.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định chất không tan trong acid	NIFC.02.M.76 QCVN 4-10:2010/BYT
53.	Nước tinh khiết, nước uống đóng chai	Giới hạn chất khử	NIFC.03.M.97 (Ref Dược Điển Việt Nam 5)
54.		Giới hạn kim loại nặng	NIFC.03.M.98 (Ref Dược Điển Việt Nam 5)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
55.		Hàm lượng cặn sau bay hơi	NIFC.03.M.99 (Ref Dược Điển Việt Nam 5)
56.	Phụ gia thực phẩm	Hàm lượng clorid, sulfat	NIFC.03.M.100
57.	Thực phẩm (Sữa và sản phẩm sữa, thạch, nước giải khát), thực phẩm chức năng, nước ăn uống, nước sinh hoạt, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng các chất nhóm phthalat Phương pháp GC	NIFC.04.M.061
58.	Nước giải khát, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng chất tạo màu 4-methylimidazole (4-MEI) và 2-methylimidazole (2-MEI) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.076
59.	Thực phẩm, đồ uống, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, bệnh phẩm	Xác định Bisphenol (A, S, F) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.086
60.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu, bệnh phẩm	Xác định hàm lượng pyrolizidine alkaloids Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.111



TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
61.	Tảo, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, nước, nguyên liệu thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu, bệnh phẩm	Xác định hàm lượng Mycrocystin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.116
62.	Nhựa thông và các sản phẩm chứa nhựa thông, thực phẩm, nước, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, bệnh phẩm	Xác định hàm lượng acid abietic và dehydro abietic Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.136
63.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nước	Xác định độc chất bay hơi Phương pháp sắc ký khí khối phổ	NIFC.04.M.142
64.		Xác định dư lượng dung môi Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.144
65.	Đỉnh lăng và các sản phẩm chứa đỉnh lăng, thực phẩm, nước, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, bệnh phẩm	Xác định falcarindiol Phương pháp sắc ký	NIFC.04.M.145
66.	Thực phẩm, đồ uống, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Simethicone bằng sắc ký khí	NIFC.04.M.172
67.		Xác định mono Flouro acetate Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.302
68.		Xác định natri Flouro acetate Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.303

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
69.	năng, thức ăn chăn nuôi, bệnh phẩm	Xác định một số hoạt chất nhóm Cannabidiol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.312
70.		Xác định Tolytriazole Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.317
71.		Xác định Norbixin Phương pháp UV-Vis	NIFC.04.M.319
72.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Immuglobulin (IgG) của bò bằng phương pháp không kết tủa	NIFC.04.M.329
73.	Phụ gia thực phẩm	Xác định acid béo	NIFC.04.M.338
74.	Thực phẩm, đồ uống, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi	Xác định OPO Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.345
75.	Thực phẩm, đồ uống, phụ gia thực phẩm, bệnh phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi	Sàng lọc chất có nguy cơ Phương pháp GC-HR/MS	NIFC.04.M.351
76.		Xác định chất có nguy cơ Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.352
77.		Xác định chất có nguy cơ Phương pháp sắc ký lỏng	NIFC.04.M.353
78.		Xác định chất có nguy cơ Phương pháp UV-Vis	NIFC.04.M.354
79.		Xác định hàm lượng Quinine Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC- MS/MS)	NIFC.04.M.355

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
80.	Nước đá dùng liền	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ	NIFC.04.M.077
81.	Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	NIFC.04.M.023
82.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định Bacoside A3 bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.327
83.		Xác định hàm lượng Yohimbine bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.291
84.		Xác định hàm lượng Cynarin và acid Chlorogenic bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.133
85.		Xác định hàm lượng Flavonoid tự do (Rutin, Quercetin, Isorhamnetin, Kaempferol, Isoquercetin, Luteolin, Apigenin, Vitexin, Mangiferin...) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.235
86.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Allicin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.209
87.		Xác định hàm lượng 5-Hydroxytryptophan bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.188
II	Lĩnh vực: Sinh học		
88.	Mỹ phẩm	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.07 TCVN 4991:2005 ISO 7937:2004

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
89.		Tổng số <i>Coliforms</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.36 TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
90.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	NIFC.06.M.01 TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013
91.		Định lượng vi khuẩn khử sulfite phát triển trong điều kiện kỵ khí/ Vi khuẩn kỵ khí sinh H ₂ S	NIFC.06.M.22 TCVN 7902:2008 ISO 15213:2003
92.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Phát hiện ADN cá	NIFC.06.M.331
93.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi	Phát hiện ADN thịt gà bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.337 ISO 20224-4:2020
94.		Phát hiện ADN thịt ngựa bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.339 ISO 20224-6:2020
95.		Phát hiện ADN thịt lừa bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.343 ISO 20224-7:2020
96.		Phát hiện ADN thịt cừu bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.341 ISO 20224-2:2020
97.		Phát hiện ADN thịt lợn bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.342 ISO 20224-3:2020
98.		Phát hiện ADN thịt bò bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.336 ISO 20224-1:2020

CHẤT LƯỢNG

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
99.		Phát hiện ADN thịt dê bằng phương pháp Real time PCR	NIFC.06.M.338 ISO 20224-5:2020
100.	Tã (bỉm) trẻ em	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 10584:2014
101.		Tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc	

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- JECFA: The Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives.

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;

- NIFC.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia./.



